



經立長照體系
Ching Li Long-term care system

性騷擾防治、申訴及調查處理 措施

文件編號：W-01-004

版 次：V07

制訂日期：103-10-25

修訂日期：114-07-29

擬案單位：行政管理組

訂修廢者	審 核	核 准
許書剛	陳美卿主任	陳美卿主任

本資料為屏東縣私立經立老人長期照顧中心(養護型)之智慧財產權及機密文件，非經本機構書面授權許可，不得透露或使用本資料，亦不得複印、複製或轉變成其它任何形式使用。



經立長照體系
Ching Li Long-term care system

文 件 訂 修 廢 會 簽 單

文件編號	W-01-004	文件名稱	性騷擾防治、申訴及調查處理措施
會簽單位	會簽意見		單位主管

※請各會簽單位主管惠賜審查意見後核章，必要時得直接與擬案單位協商。



文 件 訂 修 廢 履 歷 表

文件編號	W-01-004	文件名稱	性騷擾防治、申訴及調查處理措施
使用部門	本機構各單位(組)		
版次	修訂新增	文件修訂摘要	增修日期
V01	新增	性騷擾防治、申訴及調查處理辦法初版發布。	103-10-25
V02	修訂	本次修訂依據屏東縣政府 109 年 02 月 13 日社婦字第 10904433300 號函文附件性騷擾防治、申訴及調查處理辦法(範本)，修訂第柒點組成申訴處理委員會之相關規定；壹拾壹點第一項組成處理委員會之女性比例、第壹拾陸點新增第二項再評議情形(處理委員會之組織不合法者)。	109-02-20
V03	修訂	修正本機構性騷擾申訴專線電話分機號碼。	110-04-29
V04	修訂	本次修訂依據屏東縣政府 111 年 5 月 10 日屏府社婦字第 11118285800 號函辦理。	111-06-20
V05	修訂	本次修訂依據屏東縣政府 112 年 4 月 24 日屏府社婦字第 11215662100 號函辦理，修正第七條、第八條、第十一條、第十二條、第十四條、第十五條、第十六條、第十七條、第二十條、第二十二條。	112-05-08
V06	修訂	本次修訂依據屏東縣政府 113 年 6 月 20 日屏府長機字第 1130037105 號函辦理，並參考 113 年性騷擾防治、申訴及調查處理措施(私部門版)範本進行全文修訂。本辦法越南文字由台灣人力仲介有限公司提供。	113-07-14
V07	修訂 (審閱)	本次修訂依據屏東縣政府 114 年 7 月 8 日屏府長機字第 1140182652 號函辦理。	114-07-29



文件 編號	W-01-004	文件 名稱	性騷擾防治、申訴及調查處理措施	頁次	1/21
				版次	V07

屏東縣私立經立老人長期照顧中心(養護型)
114 年性騷擾防治、申訴及調查處理措施

屏東縣政府 103 年 10 月 07 日屏府社工字第 10329942000 號函同意備查(VER01)
屏東縣政府 109 年 02 月 13 日屏府社婦字第 10904433300 號函同意備查(VER02)
屏東縣政府 110 年 06 月 04 日屏府社婦字第 11021472600 號函同意備查(VER03)
屏東縣政府 111 年 06 月 24 日屏府社婦字第 11125678400 號函同意備查(VER04)
屏東縣政府 112 年 05 月 25 日屏府社婦字第 11221209600 號函同意備查(VER05)
屏東縣政府 113 年 07 月 22 日屏府長機字第 1130069007 號函同意備查(VER06)

- 一、目的：屏東縣私立經立老人長期照顧中心(養護型)(以下簡稱本機構)為防治性騷擾行為發生，建立性騷擾事件申訴管道，並確實維護當事人之權益，依「性騷擾防治法」、「性騷擾防治法施行細則」、「性騷擾防治準則」訂定本措施。

Để ngăn chặn xảy ra quấy rối tình dục, thiết lập kênh khiếu nại các vụ việc quấy rối tình dục và thực sự bảo vệ quyền và lợi ích của các bên liên quan, công ty đã xây dựng biện pháp này theo "Đạo luật phòng chống quấy rối tình dục", "Đạo luật ngăn chặn quấy rối tình dục". Quy tắc thực thi Đạo luật phòng chống quấy rối" và "Hướng dẫn phòng chống quấy rối tình dục".

- 二、性騷擾事件之處理及防治，依本措施之規定。但依性騷擾事件發生之場域及當事人之身分關係，性別平等教育法及性別平等工作法別有規定其處理及防治事項者，適用各該法律之規定。

Việc xử lý và phòng ngừa các vụ quấy rối tình dục được thực hiện theo quy định của các biện pháp này. Tuy nhiên, nếu Luật Giáo dục Bình đẳng Giới và Luật Lao động Bình đẳng Giới có quy định riêng về xử lý và phòng ngừa tùy theo địa điểm xảy ra vụ việc quấy rối tình dục và địa vị của các bên liên quan thì áp dụng quy định của pháp luật tương ứng.

- 三、本措施所稱性騷擾，指性侵害犯罪以外，對他人實施違反其意願而與性或性別有關之行為，且有下列情形之一者：

Quấy rối tình dục như được đề cập trong biện pháp này đề cập đến, ngoài tội phạm tấn công tình dục, hành vi liên quan đến tình dục hoặc giới tính chống lại người khác trái với ý muốn của họ và một trong các trường hợp sau:

- (一)以明示或暗示之方式，或以歧視、侮辱之言行，或以他法，

而有損害他人人格尊嚴，或造成使人心生畏怖、感受敵意或



文件 編號	W-01-004	文件 名稱	性騷擾防治、申訴及調查處理措施	頁次	2/21
				版次	V07

冒犯之情境，或不當影響其工作、教育、訓練、服務、計畫、活動或正常生活之進行。

Rõ ràng hay ngầm, hoặc bằng những lời nói hoặc hành động phân biệt đối xử, xúc phạm hoặc bằng các cách khác, làm tổn hại nhân phẩm của người khác, tạo ra tình huống khiến mọi người cảm thấy sợ hãi, thù địch hoặc xúc phạm hoặc ảnh hưởng không đúng đắn đến công việc, giáo dục, đào tạo, dịch vụ của họ, kế hoạch, hoạt động hoặc cuộc sống bình thường.

(二)以該他人順服或拒絕該行為，作為自己或他人獲得、喪失或減損其學習、工作、訓練、服務、計畫、活動有關權益之條件。

Lấy sự phục tùng hoặc từ chối hành vi của người khác làm điều kiện để bản thân hoặc người khác đạt được, làm mất hoặc giảm bớt các quyền, lợi ích liên quan đến việc học tập, làm việc, đào tạo, phục vụ, kế hoạch, hoạt động của mình.

所稱權勢性騷擾，指對於因教育、訓練、醫療、公務、業務、求職或其他相類關係受自己監督、照護、指導之人，利用權勢或機會為性騷擾。

Cái gọi là quấy rối tình dục dựa trên quyền lực đề cập đến việc sử dụng quyền lực hoặc cơ hội để quấy rối tình dục những người dưới sự giám sát, chăm sóc và hướng dẫn của mình do học tập, đào tạo, chăm sóc y tế, công vụ, kinh doanh, sản xuất hoặc lý do khác. những mối quan hệ tương tự.

四、性騷擾之樣態，包含下列行為之一：

Quấy rối tình dục bao gồm một trong các hành vi sau:

(一)羞辱、貶抑、敵意或騷擾之言詞或行為。

Những lời nói hoặc hành vi mang tính chất hạ nhục, xúc phạm, thù địch hoặc quấy rối.

(二)跟蹤、觀察，或不受歡迎之追求。

Rình rập, quan sát hoặc theo đuổi không mong muốn.

(三)偷窺、偷拍。

Tọc mạch và quay phim bí mật.

(四)曝露身體隱私處。

Để lộ bộ phận riêng tư trên cơ thể.



文件 編號	W-01-004	文件 名稱	性騷擾防治、申訴及調查處理措施	頁次	3/21
				版次	V07

(五)以電話、傳真、電子通訊、網際網路或其他設備，展示、傳送或傳閱猥褻文字、聲音、圖畫、照片或影像資料。

Hiện thị, truyền tải hoặc lưu hành tài liệu văn bản, âm thanh, hình vẽ, ảnh hoặc video tục tĩu qua điện thoại, fax, liên lạc điện tử, Internet hoặc các thiết bị khác.

(六)乘人不及抗拒親吻、擁抱或觸摸臀部、胸部或其他身體隱私處。

Lợi dụng người khác để chống lại việc hôn, ôm, chạm vào mông, ngực hoặc các bộ phận kín khác trên cơ thể.

(七)其他與前六款相類之行為。

Các hành vi khác tương tự như sáu đoạn đầu tiên.

五、本機構為防治性騷擾行為之發生，應採取適當之預防、糾正、懲處及其他措施，並確實維護當事人之隱私。

Để ngăn chặn xảy ra hành vi quấy rối tình dục, công ty nên thực hiện các biện pháp phòng ngừa, sửa chữa, trừng phạt thích hợp và các biện pháp khác, đồng thời đảm bảo tính bảo mật của các bên liên quan.

六、本機構於所屬公共場所及公眾得出入之場所，為有效預防並積極處理性騷擾事件，本機構作為如下：

Để ngăn chặn hiệu quả và tích cực xử lý các vụ việc quấy rối tình dục tại các địa điểm công cộng của công ty và những nơi mà công chúng có thể tiếp cận, công ty thực hiện các hành động sau:

(一)本機構定期檢討所屬公共場所及公眾得出入之場所之空間與設施整體安全。

Thường xuyên xem xét sự an toàn tổng thể của không gian và cơ sở vật chất ở những nơi công cộng và những nơi công chúng có thể tiếp cận.

(二)本機構於所屬公共場所及公眾得出入之場所發生有性騷擾事件當時知悉者，應採取下列有效之糾正及補救措施：

Nếu công ty được thông báo vào thời điểm hành vi quấy rối tình dục xảy ra ở những nơi công cộng và những nơi mà công chúng có thể tiếp cận, thì công ty nên thực hiện các biện pháp khắc phục và khắc phục hiệu quả sau:

1. 注意被害人安全。尊重被害人意願，減低當事人互動之機



文件 編號	W-01-004	文件 名稱	性騷擾防治、申訴及調查處理措施	頁次	4/21
				版次	V07

會，預防、減低行為人再度加害之可能。避免報復。

Chú ý đến sự an toàn của nạn nhân. Tôn trọng mong muốn của nạn nhân, giảm cơ hội tương tác giữa các bên, đồng thời ngăn ngừa và giảm thiểu khả năng thủ phạm gây thêm tổn hại. Tránh bị trả thù.

2. 注意被害人隱私之維護。

Hãy chú ý đến việc duy trì sự riêng tư của nạn nhân.

3. 協助被害人申訴及保全相關證據。

Hỗ trợ nạn nhân khiếu nại và lưu giữ chứng cứ liên quan.

4. 必要時協助通知警察機關到場處理。

Nếu cần thiết, hỗ trợ thông báo cho cơ quan công an đến hiện trường.

5. 檢討所屬場所安全。

Xem xét an ninh của cơ sở công ty.

6. 其他認為必要之處置。

Các hành động khác được coi là cần thiết.

(三) 本機構於性騷擾事件發生後知悉者，仍應採取有效糾正補救措施再次檢討所屬場所安全。

Nếu một công ty biết về vụ việc quấy rối tình dục sau khi nó xảy ra, công ty vẫn nên thực hiện các biện pháp khắc phục và khắc phục hiệu quả để xem xét lại sự an toàn của cơ sở của mình.

七、適用性騷擾防治法案件，被害人得視行為人身分，提出性騷擾申訴：

Trong trường hợp áp dụng Đạo luật ngăn chặn và kiểm soát quấy rối tình dục, nạn nhân có thể nộp đơn khiếu nại quấy rối tình dục tùy thuộc vào danh tính của thủ phạm:

(一) 申訴時行為人有所屬政府機關（構）、部隊、學校：向該所屬機構提出。

Nếu thủ phạm có liên quan đến cơ quan (cơ quan) chính phủ, lực lượng quân đội hoặc trường học tại thời điểm khiếu nại: nộp đơn khiếu nại đến cơ quan liên quan.

(二) 申訴時行為人為政府機關（構）首長、各級軍事機關（構）及部隊上校編階以上之主官、學校校長、機構之最高負責人



文件 編號	W-01-004	文件 名稱	性騷擾防治、申訴及調查處理措施	頁次	5/21
				版次	V07

或僱用人：向該單位或僱用人所在地之直轄市、縣（市）主管機關提出。

Nếu người phạm tội tại thời điểm kháng cáo là người đứng đầu cơ quan (cơ quan) chính phủ, cơ quan (cơ quan) quân sự các cấp, quan chức cấp trên cấp đại tá trong quân đội, hiệu trưởng các trường học, người đứng đầu cơ quan phụ trách cơ quan hoặc người sử dụng lao động: người nộp đơn phải nộp đơn khiếu nại lên chính quyền thành phố nơi cơ quan hoặc người sử dụng lao động đặt trụ sở, do cơ quan có thẩm quyền của quận (thành phố) đề xuất.

(三)申訴時行為人不明或為前二款以外之人：向性騷擾事件發生地之警察機關提出。

Nếu thủ phạm không xác định được tại thời điểm khiếu nại hoặc là người không phải là những người nêu trong hai đoạn trên: hãy nộp đơn khiếu nại lên cơ quan công an nơi xảy ra vụ việc quấy rối tình dục.

八、本機構應每年至少辦理一次或參加其他單位辦理之性騷擾防治之相關教育訓練，其內容如下：

Công ty nên tiến hành đào tạo giáo dục liên quan về phòng ngừa và kiểm soát quấy rối tình dục ít nhất mỗi năm một lần hoặc tham gia vào khóa đào tạo do các tổ chức khác thực hiện. Nội dung như sau:

(一)機構所屬員工，其教育訓練內容如下：

Nội dung giáo dục, đào tạo cho người lao động của tổ chức như sau:

1. 性別平等知能。

Kiến thức về bình đẳng giới.

2. 性騷擾基本概念、法令及防治。

Các khái niệm cơ bản, pháp luật và phòng ngừa quấy rối tình dục.

3. 性騷擾申訴之流程及方式。

Trình tự và phương pháp khiếu nại quấy rối tình dục.

4. 其他與性騷擾防治有關之教育。

Giáo dục khác liên quan đến phòng chống quấy rối tình dục.

(二)機構處理性騷擾事件或有管理責任之人員，其教育訓練內容



文件 編號	W-01-004	文件 名稱	性騷擾防治、申訴及調查處理措施	頁次	6/21
				版次	V07

如下：

Đối với nhân sự trong các tổ chức xử lý vụ việc quấy rối tình dục hoặc có trách nhiệm quản lý, nội dung giáo dục, đào tạo như sau:

1. 性別平等教育法、性別平等工作法及本法之認識與事件之處理。

Đạo luật Giáo dục Bình đẳng Giới, Đạo luật Công việc Bình đẳng Giới và sự hiểu biết về Đạo luật này cũng như cách xử lý các sự cố.

2. 覺察及辨識權力差異關係。

Nhận thức và xác định các mối quan hệ chênh lệch quyền lực.

3. 性騷擾事件有效之糾正及補救措施。

Biện pháp khắc phục, khắc phục hiệu quả các vụ việc quấy rối tình dục.

4. 被害人協助及權益保障事宜。

Vấn đề hỗ trợ nạn nhân và bảo vệ quyền lợi.

5. 其他與性騷擾防治有關之教育。

Giáo dục khác liên quan đến phòng chống quấy rối tình dục.

前項參加教育訓練之人員，機構應給予公差假，及經費補助。

Nhân viên tham gia giáo dục và đào tạo nêu ở đoạn trên sẽ được tổ chức cho nghỉ phép công tác và trợ cấp tài chính.

九、本機構對於在性騷擾事件申訴、調查、偵查或審理程序中，為申訴、告訴、告發、提起訴訟、作證、提供協助或其他參與行為之人，不得為不當之差別待遇。

Công ty sẽ không đối xử phân biệt quá mức với bất kỳ người nào khiếu nại, tố cáo, báo cáo, nộp đơn kiện, làm chứng, hỗ trợ hoặc tham gia vào các thủ tục khiếu nại, điều tra, điều tra hoặc điều trần về quấy rối tình dục.

前項不當之差別待遇指解僱、降調、減薪、損害其依法令、契約或習慣上所應享有之權益，或其他不利之處置措施或處分。

Sự đối xử phân biệt không phù hợp nêu tại đoạn trước đề cập đến việc sa thải, cách chức, giảm lương, gây thiệt hại đến các quyền và lợi ích mà người lao động được hưởng theo pháp luật, hợp



文件 編號	W-01-004	文件 名稱	性騷擾防治、申訴及調查處理措施	頁次	7/21
				版次	V07

đồng hoặc tập quán hoặc các biện pháp hoặc chế tài bất lợi khác.

十、本機構及任何人對被害人姓名及其他足資識別被害人身分之資訊，除法律另有規定外，應予保密，且不得以媒體或其他方法公開或揭露。

Tên của nạn nhân và các thông tin khác đủ để nhận dạng nạn nhân sẽ được Công ty và bất kỳ người nào khác giữ bí mật, trừ khi pháp luật có quy định khác và sẽ không được tiết lộ hoặc tiết lộ trên các phương tiện truyền thông hoặc các phương tiện khác.

前項所定其他足資識別被害人身分之資訊，包括被害人照片、影像、圖畫、聲音、住址、親屬姓名或其關係、就讀學校、班級、工作場所或其他得以直接或間接方式識別該被害人個人之資料。

Các thông tin khác đủ để nhận dạng nạn nhân như đã nêu ở đoạn trước, bao gồm ảnh, hình ảnh, hình vẽ, giọng nói, địa chỉ, tên người thân hoặc mối quan hệ của họ, trường học, lớp học, nơi làm việc hoặc các thông tin khác có thể trực tiếp hoặc gián tiếp nhận dạng nạn nhân. cá nhân nạn nhân.

十一、本機構受僱人、負責人利用執行職務之便，對他人為性騷擾，依法應對被害人為回復名譽之適當處分時，本機構應提供適當之協助。

Khi nhân viên hoặc người phụ trách công ty lợi dụng việc thực hiện nhiệm vụ của mình để quấy rối tình dục người khác, công ty phải có biện pháp hỗ trợ phù hợp nhằm khôi phục danh tiếng cho nạn nhân bằng các biện pháp thích hợp theo quy định của pháp luật.

十二、性騷擾申訴之管道如下：

Các kênh nộp đơn khiếu nại quấy rối tình dục như sau:

專責處理單位名稱/窗口姓名/職稱：本機構陳美卿主任

Tên đơn vị chịu trách nhiệm xử lý/tên/chức danh: Trưởng nhóm quản lý hành chính/Xu Shugang

專線電話：08-7870052

Đường dây nóng chuyên dụng: 08-7870052 số máy nhánh 2111

傳真：08-7870562

Fax: 08-7870562

電子郵件：chingli.ltc@gmail.com



文件 編號	W-01-004	文件 名稱	性騷擾防治、申訴及調查處理措施	頁次	8/21
				版次	V07

本機構知有性騷擾事件發生，應立即派員作有效之糾正及補救措施，並協助被害人申訴事宜，本機構受理性騷擾申訴後，將指定專責處理人員協調處理。

Khi công ty được thông báo xảy ra vụ việc quấy rối tình dục, công ty phải cử ngay nhân sự đến để có biện pháp khắc phục, khắc phục hiệu quả, đồng thời hỗ trợ nạn nhân khiếu nại sau khi công ty tiếp nhận khiếu nại quấy rối tình dục sẽ chỉ định người xử lý tận tình. phối hợp xử lý.

十三、本措施於性侵害犯罪防治法第二條第一款所定之犯罪準用之。

Các Biện pháp này sẽ được áp dụng với những sửa đổi phù hợp đối với các tội phạm quy định tại Điều 2, Đoạn 1 của Đạo luật Phòng chống và Kiểm soát Tội phạm Tấn công Tình dục.

十四、本措施經本機構 114 年 7 月 29 日經立字第 1140000321 號公告公布後實施，修正時亦同。

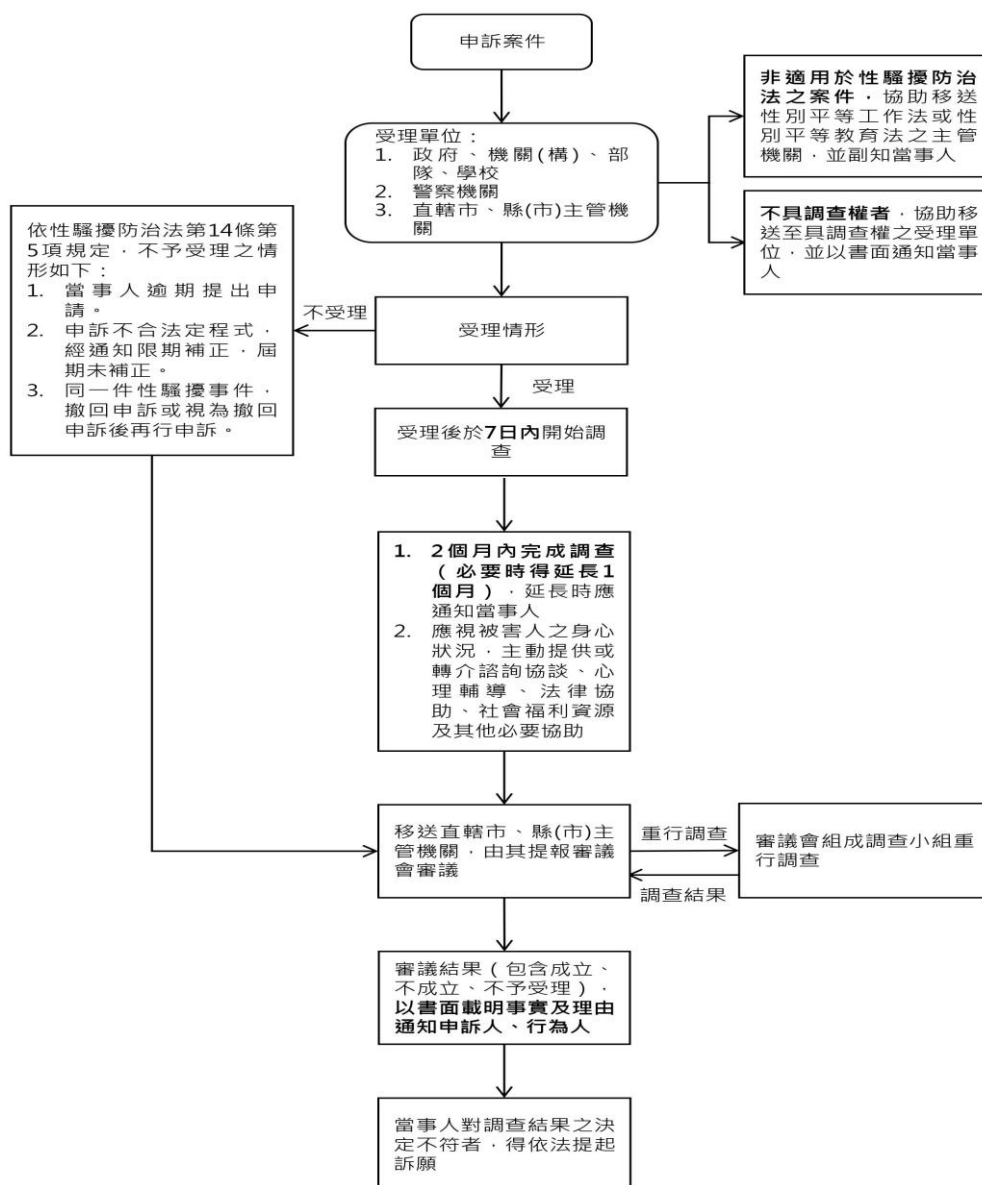
Các Biện pháp này sẽ được thực hiện sau khi công bố Li Zi số 1130000347 vào ngày 14 tháng 7 năm 2024 và các Biện pháp tương tự sẽ được áp dụng khi sửa đổi.



文件 編號	W-01-004	文件 名稱	性騷擾防治、申訴及調查處理措施	頁次	9/21
				版次	V07

附件一 性騷擾事件受理申訴流程圖(民眾版)

性騷擾事件受理申訴流程圖(民眾版)



備註：

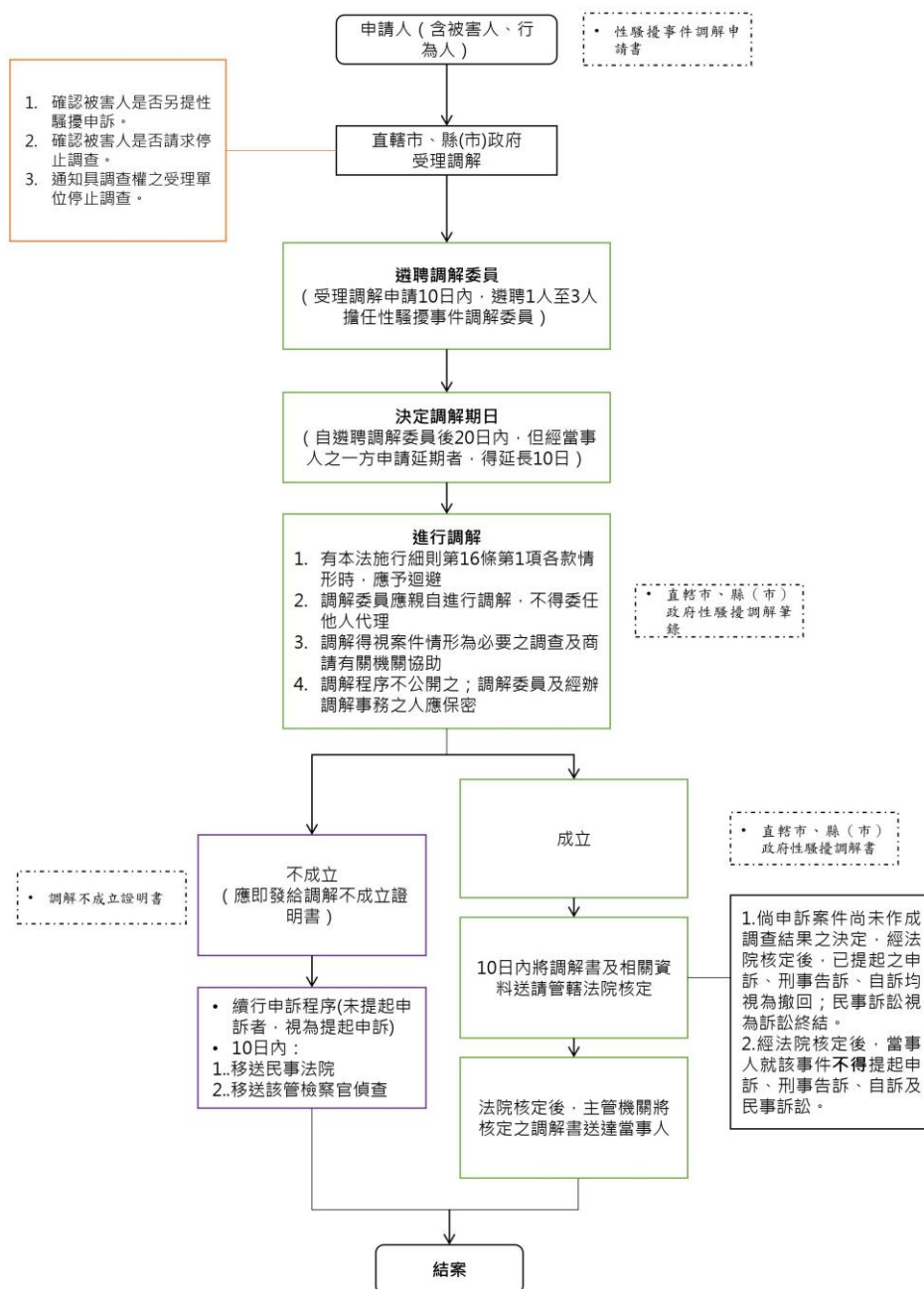
1. 權勢性騷擾以外之性騷擾事件，任一方當事人得以書面或言詞向直轄市、縣(市)主管機關申請調解。
2. 調查程序中，獲知任一方當事人有調解意願時，應協助其向直轄市、縣(市)主管機關申請調解。



文件 編號	W-01-004	文件 名稱	性騷擾防治、申訴及調查處理措施	頁次	10/21
				版次	V07

附件二 性騷擾事件調解流程圖

性騷擾事件調解流程圖





文件 編號	W-01-004	文件 名稱	性騷擾防治、申訴及調查處理措施	頁次	11/21
				版次	V07

附件三 性騷擾事件申訴書

性騷擾事件申訴書

(有法定代理人、委任代理人者，請另填背面相關資料表，另本表*處為選填) 自 113 年 3 月 8 日起適用

被 害 人 資 料	姓 名		性 別	☐ 男 ☐ 女 ☐ 其他	出生年月日	年 月 日 (歲)		
	身分證統一編號 (或護照號碼)		聯 絡 電 話		服務或就學 單 位	職 稱		
	住 (居) 所	縣 市	鄉鎮 市區	村 里	路 街	段 巷	弄 號 樓	
	公文送達 (寄送)地址	☐ 同住居所地址 ☐ 另列如下(請勿填寫郵政信箱)						
		縣 市	鄉鎮 市區	村 里	路 街	段 巷	弄 號 樓	
	國 籍 別 *	☐ 本國籍非原住民 ☐ 本國籍原住民 ☐ 大陸籍(含港澳) ☐ 外國籍 ☐ 其他(含無國籍)						
	身心障礙別*	☐ 領有身心障礙證明 ☐ 疑似身心障礙者 ☐ 非身心障礙者 ☐ 不詳						
	教育程度 *	☐ 學齡前 ☐ 國小 ☐ 國中 ☐ 高中(職) ☐ 專科 ☐ 大學 ☐ 研究所以上 ☐ 不識字 ☐ 自修 ☐ 不詳						
職 業 *	☐ 學生 ☐ 服務業 ☐ 專門職業 ☐ 農林漁牧 ☐ 工礦業 ☐ 商業 ☐ 公務人員 ☐ 教職人員 ☐ 軍人							
	☐ 警察 ☐ 神職人員 ☐ 家庭管理 ☐ 退休 ☐ 無工作 ☐ 其他： ☐ 不詳							
	申 訴 事 實 內 容	行為人姓名		性 別	☐ 男 ☐ 女 ☐ 其他 ☐ 不詳	聯絡電話		
		與被害人之 關 係	☐ 陌生人 ☐ (前)配偶或男女朋友 ☐ 親屬 ☐ 朋友 ☐ 同事 ☐ 同學 ☐ 客戶關係 ☐ 師生關係 ☐ 醫病關係 ☐ 信 (教) 徒關係 ☐ 上司/下屬關係 ☐ 網友 ☐ 鄰居 ☐ 追求關係 ☐ 其他					
事件發生 時 間		年 月 日	☐ 上午 ☐ 下午 時 分					
事 實 內 容	事件知悉 時 間	☐ 同事件發生時間 ☐ 另列如下 年 月 日 ☐ 上午 ☐ 下午 時 分						
	事件發生 地 點	☐ 私人住所 ☐ 飯店旅館 ☐ 百貨公司、商場、賣場 ☐ 宗教場所 ☐ 馬路 ☐ 計程車 ☐ 大眾運輸 工具 ☐ 公共廁所 ☐ 辦公場所 ☐ 其他公共場所 (☐ 餐廳 ☐ 休閒娛樂場所 (含 KTV) ☐ 夜店 ☐ 醫療院所 ☐ 校園 ☐ 補習班 ☐ 公園) ☐ 科技設備 ☐ 健身、運動中心 ☐ 其他						
	事件發生過程							



文件 編號	W-01-004	文件 名稱	性騷擾防治、申訴及調查處理措施	頁次	12/21
				版次	V07

附件三 性騷擾事件申訴書(續)

違反性騷擾防治 法第25條 告訴意願		☐ 提出告訴 ☐ 暫不提出告訴	
有後續服務需求		☐ 有被害人保護扶助需求 ☐ 無服務需求	
相關 證據	附件1： 附件2： (無者免填)		
被害人(法定代理人或委任代理人)簽名或蓋章： 申訴日期： 年 月 日 (依行政程序法第22條規定，未滿18歲者之性騷擾申訴，應由其法定代理人提出。)			

法定代理人資料表(無者免填)

(依行政程序法第22條規定，未滿18歲者之性騷擾申訴，應由其法定代理人提出。)

法定 代理 人 資 料 表	姓 名		性別	☐ 男 ☐ 女 ☐ 其他	出 生 年 月 日	年 月 日 (歲)
	身分證統一編號 (或護照號碼)		與被害人之關係		聯 絡 電 話	
	職 業	☐ 學生 ☐ 服務業 ☐ 專門職業 ☐ 農林漁牧 ☐ 工礦業 ☐ 商業 ☐ 公務人員 ☐ 教職人員 ☐ 軍人 ☐ 警察 ☐ 神職人員 ☐ 家庭管理 ☐ 退休 ☐ 無工作 ☐ 其他 ☐ 不詳				
	住(居)所	縣 市	鄉 鎮 市 區	村 里	路 街	段 巷 弄 號 樓

委任代理人資料表(無者免填)

委 任 代 理 人 資 料	姓 名		性別	☐ 男 ☐ 女 ☐ 其他	出 生 年 月 日	年 月 日 (歲)
	身分證統一編號 (或護照號碼)				聯 絡 電 話	
	住(居)所	縣 市	鄉 鎮 市 區	村 里	路 街	段 巷 弄 號 樓
	職 業	☐ 學生 ☐ 服務業 ☐ 專門職業 ☐ 農林漁牧 ☐ 工礦業 ☐ 商業 ☐ 公務人員 ☐ 教職人員 ☐ 軍人 ☐ 警察 ☐ 神職人員 ☐ 家庭管理 ☐ 退休 ☐ 無工作 ☐ 其他 ☐ 不詳				
	*檢附委任書					



文件 編號	W-01-004	文件 名稱	性騷擾防治、申訴及調查處理措施	頁次	13/21
				版次	V07

附件三 性騷擾事件申訴書(續)

——被害人權益說明——

- 申訴時限：**
 - (1)屬權勢性騷擾以外之性騷擾事件者，於知悉事件發生後二年內提出申訴。但自性騷擾事件發生之日起逾五年者，不得提出。
 - (2)屬權勢性騷擾事件者，於知悉事件發生後三年內提出申訴。但自性騷擾事件發生之日起逾七年者，不得提出。
 - (3)性騷擾事件發生時被害人未成年者，得於成年後三年內提出申訴。但依前2項規定有較長之申訴期限者，從其規定。
- 申訴受理單位：**
 - (1)申訴時行為人有所屬政府機關(構)、部隊、學校：向該政府機關(構)、部隊、學校提出。
 - (2)申訴時行為人為政府機關(構)首長、各級軍事機關(構)及部隊上校編階以上之主官、學校校長、機構之最高負責人或僱用人：向該政府機關(構)、部隊、學校、機構或僱用人所在地之直轄市、縣(市)主管機關提出。
 - (3)申訴時行為人不明或為前二款以外之人：向性騷擾事件發生地之警察機關提出。
- 刑事告訴：**性騷擾事件涉及性騷擾防治法第25條之罪者，須告訴乃論，申訴人可依刑事訴訟法第237條於6個月內提起告訴，警察機關應依被害人意願進行調查移送司法機關。
- 申訴調查期間：**政府機關(構)、部隊、學校、警察機關及直轄市、縣(市)主管機關，應於申訴或移送到達之日起7日內開始調查，並應於2個月內調查完成；必要時，得延長1個月，並應通知當事人。
- 不予受理：**當事人逾期提出申訴、申訴書不合法定程式，經通知限期補正，未於14日內補正者；或同一性騷擾事件，撤回申訴或視為撤回申訴後再行申訴。
- 調解：**權勢性騷擾以外之性騷擾事件，任一方當事人得以書面或言詞向直轄市、縣(市)主管機關申請調解。政府機關(構)、部隊、學校及警察機關於性騷擾事件調查程序中，獲知任一方當事人有調解意願時，應協助其向直轄市、縣(市)主管機關申請調解。
- 被害人保護扶助：**政府機關(構)、部隊、學校、警察機關或直轄市、縣(市)主管機關於性騷擾事件調查過程中，應視被害人身心狀況，主動提供或轉介諮詢協談、心理輔導、法律協助、社會福利資源及其他必要之服務。
- 適用性別平等教育法或性別平等工作法之性騷擾事件，**全案將移請該所屬主管機關續為調查。

——初次接獲單位(由接獲申訴單位自填)——

初次接獲單位	單位類型	☐ 政府機關(構)、部隊、學校 ☐ 警察機關 ☐ 直轄市、縣(市)主管機關	接案人員		職稱	
	單位名稱		聯絡電話			
	接獲申訴時間	年 月 日 ☐ 上午 ☐ 下午 時 分				

備註：

1. 本申訴書填寫完畢後，「初次接獲單位」應影印1份予申訴人留存。
2. 政府機關(構)、部隊、學校及直轄市、縣(市)主管機關，應於申訴或移送到達之日起7日內開始調查，並應於2個月內調查完成；必要時，得延長1個月，並應通知當事人。
3. 本申訴書所載當事人相關資料，除有調查之必要或基於公共安全之考量者外，應予保密。



文件 編號	W-01-004	文件 名稱	性騷擾防治、申訴及調查處理措施	頁次	14/21
				版次	V07

附件三 性騷擾事件申訴書(續)

處理情形摘要 (以下被害人免填, 由接獲申訴單位自填)

處理
或移
送流
程摘
要

1. 本案屬何種性騷擾事件?

☐ 性騷擾防治法規範之性騷擾事件

☐ 性別平等工作法規範之性騷擾事件

應於接獲之日起 20 日內, 移送該事件之主管機關, 並副知當事人。

已於____年____月____日移送____(單位名稱), 並副知當事人。(以下免填)

☐ 性別平等教育法規範之性騷擾事件

應於接獲之日起 20 日內, 移送該事件之主管機關, 並副知當事人。

已於____年____月____日移送____(單位名稱), 並副知當事人。(以下免填)

2. 本單位是否為調查權責機關?

☐ 是, 本單位即為調查權責機關 (請續填第 3 題)

☐ 否, 應於接獲申訴之日起 14 日內 (請續填 2-1、2-2 或 2-3)

☐ 2-1 查明並移送管轄單位, 並應以書面通知當事人, 副知直轄市、縣(市)主管機關。

已於____年____月____日將案件移送至____(管轄單位), 並於____
年____月____日以書面通知當事人, 副知____縣(市)政府。(以下免填)

☐ 2-2 未能查明管轄單位者, 應移送警察機關就性騷擾申訴逕為調查, 並應以書面通知當事人,
副知直轄市、縣(市)主管機關。

已於____年____月____日將案件移送至____(警察機關), 並於____
年____月____日以書面通知當事人, 副知____縣(市)政府。(以下免填)

☐ 2-3 未能查明管轄單位者, 且本機關為警察機關, 應就性騷擾申訴逕為調查。(請續填第 3 題)

3. 是否受理本案?

☐ 是, 本案由本機關受理

☐ 否, 業於____年____月____日移送至____縣(市)政府處理, 不予受理之理由如下:

☐ 3-1 當事人逾期提出申訴。

☐ 3-2 經____年____月____日通知當事人限期補正資料, 至____年____月____日仍未
補正。

☐ 3-3 同一性騷擾事件, 撤回申訴或視為撤回申訴後再行申訴。



文件 編號	W-01-004	文件 名稱	性騷擾防治、申訴及調查處理措施	頁次	15/21
				版次	V07

附件四 性騷擾事件申訴調查報告及處理建議書

○○○(政府機關(構)、部隊、學校、警察局及直轄市、縣(市))性騷擾事件申訴調查報告及處理建議書(函送主管機關時使用)主管機關在直轄市為直轄市政府；在縣(市)為縣(市)政府。

自 113 年 3 月 8 日起適用

申 訴 人 身 分		☐ 被害人本人	☐ 被害人之法定代理人	☐ 被害人之委任代理人
兩造 資料	被害人 (即申訴人,當申訴人為其法定或委任代理人者,本欄請填寫被代理人之資料)	一、姓名： 二、性別： ☐ 男 ☐ 女 ☐ 其他 三、出生年月日：____年____月____日 四、身分證統一編號(或護照號碼)： 五、手機：____ 聯絡電話： 六、服務或就學單位：____ 職稱： 七、國籍別： ☐ 本國籍非原住民 ☐ 本國籍原住民 ☐ 大陸籍(含港澳) ☐ 外國籍 ☐ 其他(含無國籍) 八、身心障礙別： ☐ 領有身心障礙證明 ☐ 疑似身心障礙者 ☐ 非身心障礙者 ☐ 不詳 九、教育程度： ☐ 學齡前 ☐ 國小 ☐ 國中 ☐ 高中(職) ☐ 專科 ☐ 大學 ☐ 研究所以上 ☐ 不識字 ☐ 自修 ☐ 不詳 十、職業： ☐ 學生 ☐ 服務業 ☐ 專門職業 ☐ 農林漁牧 ☐ 工礦業 ☐ 商業 ☐ 公務人員 ☐ 教職人員 ☐ 軍人 ☐ 警察 ☐ 神職人員 ☐ 家庭管理 ☐ 退休 ☐ 無工作 ☐ 其他 ☐ 不詳 十一、住(居)所： 縣 鄉鎮 村 路 段 市 市區 里 街 巷 弄 號 樓 十二、公文送達(寄送)地址： ☐ 同上 ☐ 另列如下： 縣 鄉鎮 村 路 段 市 市區 里 街 巷 弄 號 樓		
	行為人 (即被申訴人)	一、姓名： 二、性別： ☐ 男 ☐ 女 ☐ 其他 三、出生年月日：____年____月____日 四、身分證統一編號(或護照號碼)： 五、手機：____ 聯絡電話： 六、服務或就學單位：____ 職稱： 七、國籍別： ☐ 本國籍非原住民 ☐ 本國籍原住民 ☐ 大陸籍(含港澳) ☐ 外國籍 ☐ 其他(含無國籍) 八、身心障礙別： ☐ 領有身心障礙證明 ☐ 疑似身心障礙者 ☐ 非身心障礙者 ☐ 不詳 九、教育程度： ☐ 學齡前 ☐ 國小 ☐ 國中 ☐ 高中(職) ☐ 專科 ☐ 大學 ☐ 研究所以上 ☐ 不識字 ☐ 自修 ☐ 不詳 十、職業： ☐ 學生 ☐ 服務業 ☐ 專門職業 ☐ 農林漁牧 ☐ 工礦業 ☐ 商業 ☐ 公務人員 ☐ 教職人員 ☐ 軍人 ☐ 警察 ☐ 神職人員 ☐ 家庭管理 ☐ 退休 ☐ 無工作 ☐ 其他 ☐ 不詳 十一、住(居)所： 縣 鄉鎮 村 路 段 市 市區 里 街 巷 弄 號 樓 十二、公文送達(寄送)地址： ☐ 同上 ☐ 另列如下： 縣 鄉鎮 村 路 段 市 市區 里 街 巷 弄 號 樓		
兩造 關係	☐ 陌生人 ☐ (前)配偶或男女朋友 ☐ 親屬 ☐ 朋友 ☐ 同事 ☐ 同學 ☐ 師生關係 ☐ 客戶關係 ☐ 醫病關係 ☐ 信(教)徒關係 ☐ 上司/下屬關係 ☐ 網友 ☐ 鄰居 ☐ 追求關係 ☐ 其他			



文件 編號	W-01-004	文件 名稱	性騷擾防治、申訴及調查處理措施	頁次	16/21
				版次	V07

附件四 性騷擾事件申訴調查報告及處理建議書(續)

申訴 內容	詳所附申訴書
被害 人保 護扶 助需 求	☐ 有被害人保護扶助需求 ☐ 無服務需求
行為 樣態	【本題為單選】 ☐ 羞辱、貶抑、敵意或騷擾之言詞或行為(如：開黃腔、緊盯對方胸部、羞辱他人身材或打扮等) ☐ 跟蹤、觀察，或不受歡迎之追求 ☐ 偷窺、偷拍 ☐ 以電話、傳真、電子通訊、網際網路或其他設備，展示、傳送或傳閱猥褻文字、聲音、圖畫、照片或影像資料 ☐ 曝露身體隱私處 ☐ 乘人不及抗拒親吻、擁抱或觸摸臀部、胸部或其他身體隱私處 ☐ 其他
事件 發生 地點	【本題為單選】 ☐ 私人住所 ☐ 飯店旅館 ☐ 百貨公司、商場、賣場 ☐ 宗教場所 ☐ 馬路 ☐ 計程車 ☐ 大眾運輸工具 ☐ 公共廁所 ☐ ☐ 辦公場所 ☐ 其他公共場所(☐ 餐廳 ☐ 休閒娛樂場所(含 KTV) ☐ 夜店 ☐ 醫療院所 ☐ 校園 ☐ 補習班 ☐ 公園) ☐ 科技設備 ☐ 健身、運動中心 ☐ 其他
申訴 日期	年 月 日 移送到達日期 年 月 日(無者免填)
知悉 日期	被害人知悉性騷擾事件日期： 年 月 日
調查 過程	一、 年 月 日，訪談 ☐ 被害人 ☐ 行為人 ☐ 證人 二、 年 月 日，訪談 ☐ 被害人 ☐ 行為人 ☐ 證人 三、 年 月 日，訪談 ☐ 被害人 ☐ 行為人 ☐ 證人 (依實際訪談次數、日期及對象填寫，可附歷次訪談紀錄，並可對當事人訪談過程中特殊狀況描述)
調解 意願 是否 停止 調查	【當兩造關係為「師生關係、醫病關係、信(教)徒關係、上司/下屬關係、其他相類受自己監督、照護、指導之關係」此五類時，不得進行調解】 ☐ 屬權勢性騷擾事件，不得進行調解 ☐ 經確認，雙方有調解意願 ☐ 已於 年 月 日接獲 縣(市)政府函知被害人請求停止調查。 ☐ 無調解意願
相關 證據	一、附件一 二、附件二 三、附件三
調查 人員	一、 二、 三、 (依實際調查人員及人數填寫其姓名)
調查 結果 及處 理建 議	申訴人：○○○○○○(代號) 被申訴人： 主文 事實及調查經過



文件 編號	W-01-004	文件 名稱	性騷擾防治、申訴及調查處理措施	頁次	17/21
				版次	V07

附件四 性騷擾事件申訴調查報告及處理建議書(續)

(一) 案由【事件發生經過包含人、事、時、地、物等資訊、被害人在性騷擾事件當下影響、感受】 (二) 調查事項【案發過程指述有無前後反覆不一、調查爭點、調查過程、訪談摘要】 (三) 證據【相關證人及證據】 (四) 調查結果及處理建議 1. 綜上所述，本案性騷擾 ☐ 事證明確【勾選本項者，須擇一勾選以下選項】 ☐ 本案行為人供認有性騷擾情事，且有相關佐證資料（如：監視器畫面、對話紀錄、錄音、證人指述、其他被害人指述），性騷擾事件事證明確。 ☐ 其他，理由：_____ ☐ 尚屬事證明確【勾選本項者，須擇一勾選以下選項】 ☐ 本案相關佐證資料（如：監視器畫面、對話紀錄、錄音、證人指述、其他被害人指述）足以認定具有性騷擾情事，性騷擾事件尚屬事證明確。 ☐ 本案行為人供認有性騷擾情事，性騷擾事件尚屬事證明確。 ☐ 本案行為人否認有性騷擾情事，惟被害人陳述事實較可信，且有相關佐證資料（如：監視器畫面、對話紀錄、錄音、證人指述、其他被害人指述），性騷擾事件尚屬事證明確。 ☐ 本案行為人未到場說明，惟被害人陳述事實較可信，且有相關佐證資料（如：監視器畫面、對話紀錄、錄音、證人指述、其他被害人指述），性騷擾事件尚屬事證明確。 ☐ 其他，理由：_____ ☐ 欠缺具體事證【勾選本項者，須擇一勾選以下選項】 ☐ 本案申訴人所陳述事實自相矛盾，未符合理被害人之情形，性騷擾事件欠缺具體事證。 ☐ 本案僅有被害人之陳述，行為人未到場說明，又無相關佐證資料（如：監視器畫面、對話紀錄、錄音、證人指述、其他被害人指述），性騷擾事件欠缺具體事證。 ☐ 本案僅有被害人之陳述，行為人否認有性騷擾情事，又無相關佐證資料（如：監視器畫面、對話紀錄、錄音、證人指述、其他被害人指述），性騷擾事件欠缺具體事證。 ☐ 其他，理由：_____ ☐ 無具體事證【勾選本項者，須擇一勾選以下選項】 ☐ 本案經勘驗警詢筆錄/相關佐證資料（如：監視器畫面、對話紀錄、錄音、證人指述）查察，未有性騷擾情事，不符性騷擾防治法第2條規定，性騷擾事件無具體事證。 ☐ 其他，理由：_____ ☐ 難以判定，理由：_____ ☐ 不予受理，理由：（性騷擾防治法第14條第5項）【勾選本項者，須擇一勾選以下選項】 ☐ 當事人逾期提出申訴。



文件 編號	W-01-004	文件 名稱	性騷擾防治、申訴及調查處理措施	頁次	18/21
				版次	V07

附件四 性騷擾事件申訴調查報告及處理建議書(續)

	☐ 申訴不合法定程式，經通知限期補正，屆期未補正。 ☐ 同一性騷擾事件，撤回申訴或視為撤回申訴後再行申訴。 ☐ 其他：（請依調查結果說明） 2. 處理建議 本案於申訴調查過程中，知悉涉違反性騷擾防治法（下稱本法）規定者，請勾選下列選項：【可複選】 ☐ 本法第 25 條（意圖性騷擾，乘人不及抗拒而為親吻、擁抱或觸摸其臀部、胸部或其他身體隱私處之行為者） ☐ 本法第 26 條（廣播、電視事業、宣傳品、出版品、網際網路或其他媒體業者，報導或記載被害人之姓名或其他足資識別被害人身分之資訊） ☐ 本法第 27 條第 1 項（對他人為權勢性騷擾） ☐ 本法第 27 條第 2 項（對他人為權勢性騷擾以外之性騷擾） ☐ 本法第 28 條第 1 項（政府機關（構）、部隊、學校、機構或僱用人，於所屬公共場所及公眾得出入之場所，未採取預防措施） ☐ 本法第 28 條第 2 項（政府機關（構）、部隊、學校、機構或僱用人，於所屬公共場所及公眾得出入之場所性騷擾事件發生當時知悉者，未採取有效之糾正及補救措施） ☐ 本法第 29 條（政府機關（構）、部隊、學校、機構或僱用人為不當之差別待遇者） ☐ 本法第 30 條（行為人，無正當理由規避、妨礙、拒絕調查或拒絕提供資料者） ☐ 無涉本法 ☐ 其他：（請說明） (五) 其他 (六) 本案是否尚有其他刑事案件 ☐ 否 ☐ 有（移送時間：_____ 文號：_____ 地檢署：_____ 案由：_____）		
調查 紀錄 製作 日期	年 月 日	調查單位	



文件 編號	W-01-004	文件 名稱	性騷擾防治、申訴及調查處理措施	頁次	19/21
				版次	V07

附件五 性騷擾申訴案件撤回申請書

性騷擾申訴案件撤回申請書

申請日期：中華民國 年 月 日

姓名		性別	☐ 男 ☐ 女
身分證統一 編號或居留 證統一證號		住居所 地址	
		公文送達 (寄送)地址	☐ 同住居所地址 ☐ 另列如下
出生年月日	中華民國 年 月 日		
聯絡電話			
撤回原因 (請簡述)			
本人(申訴人)_____欲撤回於____年____月____日申訴_____ (被 申訴人)之性騷擾案件，並請終止本案件之所有調查行動，特此聲明。			
本人(申訴人)簽名_____日期：____年____月____日			
※申訴人如未成年，請填具以下法定代理人資料(成年者免填)			
姓名：			
身分證字號：			
與申訴人關係：			
附件			
備註	1. 本案於送達本府後即予結案。 2. 本案係保密案件。		



文件 編號	W-01-004	文件 名稱	性騷擾防治、申訴及調查處理措施	頁次	20/21
				版次	V07

附件六 性騷擾事件調解申請書

自 113 年 3 月 8 日起適用

收件日期： 年 月 日 時 分 全 頁

性騷擾事件調解申請書		收件編號：
		案號： 年 字第 號
申請人	一、姓名： 是否有 ☐ 法定代理人：_____ ☐ 委任代理人 *委任代理人並應檢附委任書 二、性別：☐ 男 ☐ 女 ☐ 其他 三、出生年月日：_____年_____月_____日 四、身分證統一編號（或護照號碼）： 五、聯絡電話： 六、職業： 七、住（居）所： 縣 鄉鎮 村 路 段 弄 號 樓 市 市區 里 街 巷 八、公文送達（寄送）地址：☐ 同上 ☐ 另列如下： 縣 鄉鎮 村 路 段 弄 號 樓 市 市區 里 街 巷	
相對人	一、姓名： 二、性別：☐ 男 ☐ 女 ☐ 其他 三、出生年月日：_____年_____月_____日（不知者免填） 四、身分證統一編號（或護照號碼）：（不知者免填） 五、聯絡電話：（不知者免填） 六、職業：（不知者免填） 七、住（居）所： 縣 鄉鎮 村 路 段 弄 號 樓 市 市區 里 街 巷 八、公文送達（寄送）地址：☐ 同上 ☐ 另列如下： 縣 鄉鎮 村 路 段 弄 號 樓 市 市區 里 街 巷	
☐ 本案非屬兩造關係為「師生關係、醫病關係、信（教）徒關係、上司/下屬關係、其他相類受自己監督、照護、指導之關係」之權勢性騷擾事件，依性騷擾防治法第 18 條規定，得申請調解		
性騷擾事件被害人是否提請停止調查？ ☐ 是 ☐ 否		



文件 編號	W-01-004	文件 名稱	性騷擾防治、申訴及調查處理措施	頁次	21/21
				版次	V07

附件六 性騷擾事件調解申請書(續)

調解事由 (含請求內容)及爭議情形	
(本件現正在 ☐ ☐ 法院審理或檢察署偵查中，案號如右：)	
證物名稱及件數	(如無免填)
此致 ☐ ☐ 縣(市)政府	
申請人：(簽名或蓋章) (☐ 法定代理人) (☐ 委任代理人)	
中 華 民 國 年 月 日	
申請人以言詞申請調解，經作成如上筆錄，當場向申請人朗讀或交付閱讀，申請人認為無誤。	
筆錄人：(簽名或蓋章)	
申請人：(簽名或蓋章) (☐ 法定代理人) (☐ 委任代理人)	

註：

1. 提出申請調解書時，應按相對人人數提出繕本。
2. 申請人如為無行為能力或限制行為能力者，應證明其法定代理人；如有委任代理人者，亦應證明。另知悉相對人有法定代理人、委任代理人者，亦請註明。
3. 如能一併於「職業」欄註明當事人雙方服務或就學單位所在地為佳。
4. 「調解事由及爭議情形」部分應摘要說明兩造調解事由、爭議情形及具體請求之內容，如該調解事件在法院審理或檢察署偵查中，並應將其案號及案件進度一併註明。